

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 30/7 đến ngày 05/8/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 27-30°C; cao nhất: 32-34°C; thấp nhất: 24-26°C.
- Độ ẩm trung bình: 83-86%; cao nhất: 89-94%; thấp nhất: 64-75%.

Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết phổ biến nắng nóng; sáng sớm và chiều tối xuất hiện mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Lúa mùa sớm, chính vụ	Đứng cái – làm đồng	51.516	
	Lúa mùa muộn	Đẻ nhánh – cuối đẻ nhánh	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Hè Thu	Mới gieo – 3 – 9 lá	27.841
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	5.151
- Cây lạc Hè Thu	Mới gieo - phân cành - ra hoa	5.026
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Quả xanh - thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Quả xanh - thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Lúa mùa sớm, chính vụ (<i>đứng cái - làm đồng</i>)				
1	Ốc bươu vàng	Rải rác	1-3		Non-TT
2	Rầy nâu - rầy lưng trắng	50-100	300-600	800-1.200	T1-2-TT
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	10-15	Tuổi 1-2
4	Trưởng thành cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		TT
5	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-3	5-7	Tuổi 5-N-TT
6	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	3-5		C1-3
7	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-3	5-10	C1-3-5
8	Bệnh bạc lá	Rải rác	3-5	10-18	Cấp 1-3-5
9	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	2-3	5	Cấp 1-3-5
10	Bệnh khô vằn	2-3	5-10	15-25	Cấp 1-3-5
11	Bệnh thối thân	Rải rác	2-3	10-12	Cấp 1-3
12	Chuột	Rải rác	2-3		
1.2	Lúa mùa muộn (<i>để nhánh - cuối để nhánh</i>)				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	Rải rác	100-300	400-600	T1-5-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3	5-6	T5-N
3	Trưởng thành cuốn lá nhỏ	Rải rác	1-2		TT
4	Ốc bươu vàng	Rải rác	2-3	4-5	Non-TT
5	Sâu đục thân	Rải rác	1-2		T5-4-N
6	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	2-5		C1-2
7	Đạo ôn lá	Rải rác	2-3		C1-3
8	Bệnh bạc lá	Rải rác	3-5		C1-3
9	Chuột	Rải rác	2-3		
10	Bệnh khô vằn	Rải rác	2-3		C1-3
II	Ngô Hè Thu (<i>mới gieo - 3 - 9 lá</i>)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		SN
2	Sâu xám	Rải rác	1		SN
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5		C1-3
4	Bệnh huyết dụ	Rải rác			

III	Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-3		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	1-3		N-TT
3	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
4	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN
5	Rệp	Rải rác	2-3	5-6	SN-TT
6	Bệnh thán thư	Rải rác	2-4		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3	4-5	C1-3
8	Bệnh xoăn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (mới gieo - phân cành - ra hoa)				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
3	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-4		
4	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-3		C1-3
V	Cây cam (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-2		Non -TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-5		Non-TT
4	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	2-4		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-3	5	C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VI	Cây bưởi (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-4		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-5		Non-TT
3	Bọ trĩ	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
VII	Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		N-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3

6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3	4	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
VIII	Cây đào, lê, mận (quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		TT
3	Rệp	Rải rác	3-5		Non-TT
4	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-3-5
5	Bệnh nấm tua	Rải rác	4-6		C1-3-5
IX	Cây nhãn (quả xanh - thu hoạch)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-2
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác	1-3		C1
X	Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi voi)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	4-6		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-3		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XI	Cây chè (ra búp - thu hái)				
1	Rầy xanh	Rải rác	1-3	5-6	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	2-3	6-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-4		Non-TT
5	Bệnh chám xám	Rải rác	2-3		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	2-4		C1
XII	Cây mía (vươn lóng)				
1	Bọ hung	Rải rác	1		T1-3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Rệp bông xơ	Rải rác	2-3		Non-TT
4	Sâu đục thân	Rải rác	1-3	5	SN
XIII	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	2-5		SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
XIV	Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	3-6		C1-3
XV	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác			TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	4	2	0	0	6	5	Các xã: Bằng Hành, Tân Trịnh, Tiên Yên
2	Rầy nâu-rầy lưng trắng	15	0	0	0	15	12	Các xã, phường: Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương
3	Sâu cuốn lá nhỏ	18	0	0	0	18	15	Các xã, phường: Thái Bình, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương
4	Sâu đục thân 2 chấm	2	0	0	0	2,0	2	Xã Đường Hồng
5	Bệnh nghệt rễ	40	3	0	0	43	35	Các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Tân Trào, Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Tân An, Hoà An, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành
6	Bệnh bạc lá	7,2	0	0	0	7,2	6,9	Các xã: Minh Quang, Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc
7	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	1,7	0	0	0	1,7	1,5	Các xã: Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì
8	Bệnh đạo ôn lá	6,2	0	0	0	6,2	6	Các xã: Bản Máy, Quán Bạ, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì
9	Bệnh thối thân	2	0	0	0	2	2	Xã Bình An, Minh Quang
	Bệnh khô vằn	110	15	0	0	125	70	Các xã, phường: Phú Lương, Đông Thọ, Yên Sơn, Nông Tiến, Sơn Thủy, Sơn Dương, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Kiên Đài, Tân An, Hàm Yên, Bình Xa, Thái Hoà
II	Cây ngô							
1	Sâu keo mùa thu	8	0	0	0	8	6,5	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Hùng An, Tiên Yên, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Xuân Giang
III	Cây cam							

1	Bệnh vàng lá, thối rễ	43	0	0	0	43	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trinh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	Cây chè							
1	Rầy xanh	12	0	0	0	12	10,5	Các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trinh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên
2	Bọ xít muỗi	10	0	0	0	10	8,5	Các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trinh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên
V	Cây mía							
1	Sâu đục thân	4	0	0	0	4	2	Các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (đứng cái - làm đòng)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-3 con/m².
- Rầy nâu - rầy lưng trắng lúa 5 nở và gây hại, mật độ phổ biến 50-100 con/m², nơi cao 300-600 con/m², cục bộ 800-1.200 con/m². Diện tích nhiễm 15 ha tại các xã, phường: Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương.
- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 nở và gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 10-15 con/m². Diện tích nhiễm 18 ha tại các xã, phường: Thái Bình, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương. Trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 xuất hiện rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-7% số dảnh. Diện tích nhiễm 2 ha xã Đường Hồng.
- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số dảnh.
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây. Diện tích nhiễm 6,2 ha tại các xã: Bản Máy, Quán Bạ, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì.
- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-18% số lá. Diện tích nhiễm 7,2 ha tại các xã: Minh Quang, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc.
- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5% số lá. Diện tích nhiễm 1,7 ha tại các xã: Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì.
- Bệnh thối thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 10-12% số lá. Diện tích nhiễm 2 ha tại các xã Bình An, Minh Quang.

- Bệnh khô vằn gây hại mật độ phổ biến 2-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-25% số danh. Diện tích nhiễm 125 ha tại các xã, phường: Phú Lương, Đông Thọ, Yên Sơn, Nông Tiến, Sơn Thủy, Sơn Dương, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Kiên Đài, Tân An, Hàm Yên, Bình Xa, Thái Hoà.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

3.1.2. Lúa mùa muộn (đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 4-5 con/m². Diện tích nhiễm 6 ha, phân bố tại các xã: Bằng Hành, Tân Trịnh, Tiên Yên.

- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 10-20% số danh. Diện tích nhiễm 43 ha tại các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Bình Ca, Sơn Dương, Tân Trào, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Minh Xuân, An Tường, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại rải rác, nơi cao 100-300 con/m², cục bộ 400-600 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-6 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

3.2. Cây ngô Hè Thu (mới gieo - 3 - 9 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Diện tích nhiễm 8 ha tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Hùng An, Tiên Yên, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Xuân Giang.

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh huyết dụ xuất hiện rải rác.

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số cây.

- Sâu đục quả gây hại trên đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - phân cành - ra hoa)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 43 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.6. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 2-4% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.7. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây, cục bộ 4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.8. Cây đào, lê, mận (quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cây.

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

3.9. Cây nhãn (quả xanh - thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cành.

3.10. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.11. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-6% số búp. Diện tích nhiễm 12 ha tại các xã, phường: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trinh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 10 ha tại các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trinh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp.

3.12. Cây mía (vườn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5% số cây. Diện tích nhiễm 4 ha tại các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ.

3.13. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.14. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.

3.15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây tre, nứa, vầu.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây lúa

1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (đứng cái - làm đòng - đòng già)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng lúa 5 tiếp tục nở và gây hại, nơi cao 600-800 con/m², cục bộ 1.000-1.200 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 tiếp tục nở và gây hại, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-20 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm nở và gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3%. Trưởng thành lúa 4 tiếp tục vũ hoá rải rác.
- Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 8-10% số cây.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc do vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-20% số lá.
- Bệnh thối thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 10-12% số dảnh.
- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-25% số dảnh.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số dảnh.

1.2. Lúa mùa muộn (để nhánh rộ - cuối để nhánh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 6-8 con/m².
- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 4-5%, cục bộ 8-15% số dảnh.
- Rầy nâu-rầy lưng trắng tiếp tục nở và gây hại, nơi cao 500 -600 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ nở và gây hại, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-20 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 tiếp tục nở và gây hại, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-20 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm nở và gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số dảnh. Trưởng thành lúa 4 tiếp tục vũ hoá rải rác.
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số dảnh.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số dảnh.

2. Cây ngô Hè Thu (2 -10 lá – xoáy nõn)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục quả gây hại trên cây đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-6 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

4. Cây lạc Hè Thu (2 - 3 lá - *phân cành - ra hoa*)

- Sâu xám gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

5. Cây cam (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây bưởi (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

7. Cây chanh (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

8. Cây đào, lê, mận (quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh chảy gôm gây hại.

9. Cây nhãn (quả xanh - thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, số cành.

10. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

11. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-8% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 5-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-5% số búp.

12. Cây mía (vươn lóng)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

13. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá, số cây.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

14. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây tre, nứa, vầu.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Hướng dẫn nhân dân tập trung chăm sóc sớm, đúng kỹ thuật, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

+ Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh nghệt rễ, bệnh thối thân, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đạo ôn lá, chuột hại... trên lúa mùa.

+ Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá... trên cây ngô.

+ Rệp, bệnh lở cổ rễ, thán thư... trên cây rau, đậu, cà chua...

+ Sâu xám, sâu cuốn lá, bệnh đốm lá, lở cổ rễ... trên cây lạc.

+ Nhóm nhện nhỏ, ruồi đục quả, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, ... trên cây chuối.

+ Rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chám xám... trên cây chè.

+ Bọ hung, sâu đục thân, rệp sáp, bông xơ... trên cây mía.

+ Sâu ăn lá, bệnh chết héo trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.

+ Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề; châu chấu tre lưng vàng trên các cây tre, nứa vầu.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trưởng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục Trưởng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BVKDTV.

(Báo cáo)

Nguyễn Thành Long

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG
(Từ ngày 30/7 đến ngày 05/8/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	4	2	0	0	6	-11,7	-3	5	Các xã: Bằng Hành, Tân Trịnh, Tiên Yên
2	Rầy nâu-rầy lưng trắng	15	0	0	0	15	+15	+15	12	Các xã, phường: Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương
3	Sâu cuốn lá nhỏ	18	0	0	0	18	+18	+18	15	Các xã, phường: Thái Bình, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương
4	Sâu đục thân 2 chấm	2	0	0	0	2	0	+2	2	Xã Đường Hồng
5	Bệnh nghệt rễ	40	3	0	0	43	-47	+4,5	35	Các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Tân Trào, Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Tân An, Hoà An, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành
6	Bệnh bạc lá	7,2	0	0	0	7,2	+3,2	+7,2	6,9	Các xã: Minh Quang, Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc
7	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	1,7	0	0	0	1,7	+0,7	+1,7	1,5	Các xã: Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì
8	Bệnh đạo ôn lá	6,2	0	0	0	6,2	+2,2	+6,2	6	Các xã: Bản Máy, Quán Bạ, Thàng Tín,

										Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì
9	Bệnh thối thân	2	0	0	0	2	+1	+2	2	Xã Bình An, Minh Quang
	Bệnh khô vằn	110	15	0	0	125	+60	+125	70	Các xã, phường: Phú Lương, Đông Thọ, Yên Sơn, Nông Tiến, Sơn Thủy, Sơn Dương, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Kiên Đài, Tân An, Hàm Yên, Bình Xa, Thái Hoà
II	Cây ngô									
1	Sâu keo mùa thu	8	0	0	0	8	+4	+8	6,5	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Hùng An, Tiên Yên, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Xuân Giang
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	43	0	0	0	43	-3	-8,3	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	Cây chè									
1	Rầy xanh	12	0	0	0	12	-3	-18	10,5	Các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên
2	Bọ xít muỗi	10	0	0	0	10	+3	+10	8,5	Các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên
V	Cây mía									
1	Sâu đục thân	4	0	0	0	4	+4	+4	2	Các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ